

CÔNG TY CỔ PHẦN HỒNG HÀ VIỆT NAM

=====

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÝ IV - NĂM 2021

GỒM CÁC BÁO CÁO:

- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
- KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Nơi nhận báo cáo:* .....

--- Hà Nội - 2022 ---

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng VN

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>276,251,321,908</b>	<b>321,623,387,069</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5,230,701,390	33,785,111,086
1. Tiền	111		2,961,122,384	31,577,807,074
2. Các khoản tương đương tiền	112		2,269,579,006	2,207,304,012
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		85,824,846,714	98,038,076,027
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	53,150,398,956	54,734,340,421
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17,400,836,340	21,880,671,080
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		55,000,000,000	60,200,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	21,299,167,318	22,248,620,426
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(61,025,555,900)	(61,025,555,900)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		182,722,101,741	187,376,935,836
1. Hàng tồn kho	141	V.7	182,722,101,741	187,376,935,836
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,473,672,063	2,423,264,120
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,239,081,851	2,055,301,020
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17b	234,590,212	367,963,100
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>278,691,227,383</b>	<b>267,637,750,728</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		3,500,911,253	11,099,639,481
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	3,500,911,253	11,099,639,481
- Nguyên giá	222		16,958,473,513	28,911,100,182
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(13,457,562,260)	(17,811,460,701)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	6,664,967,708	-

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
- Nguyên giá	231		6,765,951,708	
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(100,984,000)	
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>4,356,548,561</b>	<b>4,083,552,497</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	4,356,548,561	4,083,552,497
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2</b>	<b>228,236,386,441</b>	<b>219,317,057,317</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		211,393,080,000	211,393,080,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết. liên doanh	252		34,470,000,000	30,800,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6,200,500,000	6,200,500,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(23,827,193,559)	(29,076,522,683)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>35,932,413,420</b>	<b>33,137,501,433</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	35,932,413,420	33,137,501,433
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.24a	.	.
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>Tổng cộng tài sản (270= 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>554,942,549,291</b>	<b>589,261,137,797</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>312,388,518,571</b>	<b>338,211,705,877</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>297,514,314,367</b>	<b>319,092,797,673</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	81,099,871,452	101,275,379,305
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		178,282,119,000	174,995,493,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	-	372,008,680
4. Phải trả người lao động	314		-	180,750,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	95,773,370	7,194,531,472
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	10,488,073,605	2,780,873,021
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	27,282,659,955	32,014,145,210
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		265,816,985	279,616,985
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>14,874,204,204</b>	<b>19,118,908,204</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16b	10,309,408,204	8,296,908,204
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	664,796,000	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	3,900,000,000	10,822,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D. Vốn chủ sở hữu(400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>242,554,030,720</b>	<b>251,049,431,920</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.25</b>	<b>242,554,030,720</b>	<b>251,049,431,920</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200,000,000,000	200,000,000,000

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		59,696,774,500	59,696,774,500
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ ( * )	415		(21,118,002,077)	(21,118,002,077)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		23,897,888,303	23,897,888,303
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		4,232,251,900	4,232,251,900
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(24,154,881,906)	(15,659,480,706)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(15,659,480,706)	(22,833,882,617)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(8,495,401,200)	7,174,401,911
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>554,942,549,291</b>	<b>589,261,137,797</b>

Lập ngày 20 tháng 1 năm 2022

Người lập



NGUYỄN THỊ HOA VINH

Kế toán trưởng



LÊ HOÀI THU



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV - 2021

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến hết 31/12/2021	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	6.917.527,413	57.881.786,418	99.550.658,488	222.049,493,820
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2			-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp Dịch vụ (10=01-02)	10		6.917.527,413	57.881,786,418	99.550,658,488	222,049,493,820
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	11.596.524,683	51,463,257,201	100,149,831,129	197,267,805,856
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp Dịch vụ (20=10-11)	20		(4,678,997,270)	6,418,529,217	(599,172,641)	24,781,687,964
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	4,455,294,458	371,194,779	5,164,580,442	426,958,835
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	477,714,105	1,443,649,743	1,431,253,805	4,267,381,381
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		477,714,105	619,843,911	1,431,253,805	3,443,575,549
8. Chi phí bán hàng	24	VI.8b			-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8a	8,147,004,647	5,865,289,915	10,958,261,100	14,787,719,363
10. Lợi nhuận thuần từ HĐSXKD(30=20+(21-22)-(24+25))	30		(8,848,421,564)	(519,215,662)	(7,824,107,104)	6,153,546,055
11. Thu nhập khác	31	VI.6		3,805,158,102	42,039,313	3,805,158,102
12. Chi phí khác	32	VI.7	677,733,670	2,567,655,269	713,333,409	2,784,302,246
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(677,733,670)	1,237,502,833	(671,294,096)	1,020,855,856
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(9,526,155,234)	718,287,171	(8,495,401,200)	7,174,401,911
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10			-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11			-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		(9,526,155,234)	718,287,171	(8,495,401,200)	7,174,401,911
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Người lập



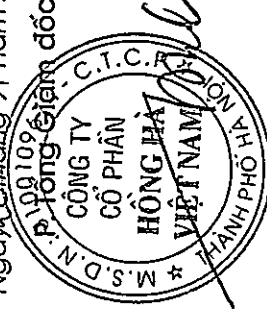
Nguyễn Thị Hoa Vinh

Kế toán trưởng



Lê Hoài Thu

Ngày 08 tháng 1 năm 2022



Phạm Tiến Đạt

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý IV	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD</b>			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	1	- 8,495,401,200	7,174,401,911
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ	2	3,004,339,314	4,461,733,254
- Các khoản dự phòng	3	- 5,249,329,124	823,800,832
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái chưa thực hiện	4		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	- 5,164,580,442	- 4,232,116,937
- Chi phí lãi vay	6	1,431,253,805	3,443,580,549
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	8	- 14,473,717,647	11,671,399,609
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	12,162,821,370	23,916,808,850
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	4,654,834,095	14,152,327,842
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	- 13,949,805,301	- 11,635,142,966
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	- 2,794,911,987	- 615,497,622
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	
- Tiền lãi vay đã trả	14	- 1,431,253,805	- 3,294,983,549
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	-	
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17	- 219,896,750	- 241,748,273
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	20	- 16,051,930,025	33,953,163,891
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	- 7,038,947,772	- 4,124,773,069
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	4,695,372,914	4,121,024,410
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	- 8,170,000,000	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	4,500,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5,164,580,442	141,889,852
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	- 848,994,416	138,141,193
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	38,619,559,160	100,831,239,511
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	- 50,273,044,415	- 107,970,430,084
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	- 11,653,485,255	- 7,139,190,573
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)</i>	50	- 28,554,409,696	26,952,114,511
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	33,785,111,086	6,832,996,575
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hoái đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</i>	70	5,230,701,390	33,785,111,086

Người lập



Nguyễn Thị Hoa Vinh

Kế toán trưởng



Lê Hoài Thu

Hà Nội, ngày 04 tháng 1 năm 2022



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý IV - Năm 2021**

**I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Xây lắp
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Xây lắp
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;

- + Công ty CP Hồng Hà Hà Nội
  - Địa chỉ: số 18, ngõ 4, phố Phương Mai, phường Phương Mai, quận Đống Đa, Hà Nội
  - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 75,50%
  - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 75,50%
- + Công ty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí
  - Địa chỉ: KĐT Tứ Hiệp, Tứ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội
  - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 63,85%
  - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 63,85%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

- + Công ty Cổ phần Sông Đáy - Hồng Hà Dầu khí
  - Địa chỉ: Số 102 Thái Thịnh, Đống Đa, Hà Nội
  - Tỷ lệ phần sở hữu: 43,83%
  - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 43,83%
- + Công ty Cổ phần Các Giải Pháp Nội Thất
  - Địa chỉ: 161A Tô Hiệu, Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội
  - Tỷ lệ phần sở hữu: 33%
  - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 33%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- + Chi nhánh TP Hồ Chí Minh
  - Địa chỉ: 96/108 Đường Trục, Phường 13, Q. Bình Thạnh, TP HCM

Ngày 28/10/2020 hội đồng quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐQT về việc giải thể Chi nhánh Hồ Chí Minh.

- 7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm tài chính 2020 của Công ty CP Hồng Hà Việt Nam.

## **II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- 1- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

## **III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam  
Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành tại nước CHXHCN Việt Nam

## **IV- Các chính sách kế toán áp dụng**

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.  
Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (“VND”)
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
  - a) Chứng khoán kinh doanh;
  - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
  - c) Các khoản cho vay;
  - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
  - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
  - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.  
Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu  
Nguyên tắc xác định các khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh  
Doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá mua cộng chi phí thu mua, vận chuyển...
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:  
Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- 8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
  - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):



TSCĐ hữu hình của Doanh nghiệp được ghi nhận theo Chuẩn mực kế toán số 03-TSCĐ hữu hình. TSCĐ hữu hình được phản ánh theo nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và các chi phí liên quan: lắp đặt, chạy thử...

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Khấu hao TSCĐ hữu hình của Doanh nghiệp theo TT 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính, được thực hiện theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Ghi nhận theo giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí công trình, thực tế chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ, dựa trên hợp đồng, biên bản bàn giao nhưng chưa có hóa đơn tài chính.

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

*Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:*

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí công trình, thực tế chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ, dựa trên hợp đồng, biên bản bàn giao nhưng chưa có hóa đơn tài chính.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Số lãi hoặc lỗ từ hoạt động của doanh nghiệp.

20- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Thu nhập khác

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu

- 23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:  
Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay.
- 24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: ghi nhận đầy đủ các chi phí phát sinh trong kỳ.
- 25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:  
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.  
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.
- 26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

*Đơn vị tính: Đồng*

<i>1- Tiền</i>	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
- Tiền mặt	855 666 590	972 380 022
- Tiền gửi ngân hàng	2 105 455 794	30 605 427 052
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	2 269 579 006	2 207 304 012
<b>Cộng</b>	<b>5 230 701 390</b>	<b>33 785 111 086</b>

<i>2- Các khoản đầu tư TC ngắn hạn</i>	<i>Cuối năm</i>			<i>Đầu năm</i>		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu; (Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị CP trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu; (Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị TP trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

	<i>Cuối năm</i>		<i>Đầu năm</i>	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	<i>Cuối năm</i>			<i>Đầu năm</i>		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết);						
- Đầu tư vào công ty con	211,393,080,000	211,393,080,000	-	211,393,080,000	211,393,080,000	-
+ Cty CP Hồng Hà Hà Nội	9,060,000,000	9,060,000,000		9,060,000,000	9,060,000,000	
+ Cty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu Khí	202,333,080,000	202,333,080,000		202,333,080,000	202,333,080,000	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	34,470,000,000	10,642,806,441	23,827,193,559	30,800,000,000	1,723,477,317	29,076,522,683
+ Cty CP Sông Đáy Hồng Hà Dầu Khí	34,470,000,000	10,642,806,441	23,827,193,559	26,300,000,000	-	26,300,000,000
+ Cty CP Các Giải pháp Nội thất	-	-	-	4,500,000,000	1,723,477,317	2,776,522,683
- Đầu tư vào đơn vị khác;	6,200,500,000	6,200,500,000	-	6,200,500,000	6,200,500,000	-
+ Cty CP KD Tổng hợp Việt Lào	4,200,500,000	4,200,500,000		4,200,500,000	4,200,500,000	
+ Cty CP XNK Thủy sản Quảng Ninh	2,000,000,000	2,000,000,000		2,000,000,000	2,000,000,000	
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;						
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.						
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do						

3- Phải thu của khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		53 150 398 956		54 734 340 421
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		49 248 529 744		45 750 071 522
+ Nhà ở xã hội Tổng cục 2 Bộ Quốc Phòng - thân				4 359 864 318
+ CT 11, 12, 13 Tứ Hiệp - thân				28 205 740 620
+ CT Aqua city Hạ Long		38 820 296 160		
+ CT Trường Tài chính		785 515 000		3 541 748 000
+ Cho thuê thiết bị - Công ty CP Hancorp		9 642 718 584		9 642 718 584
- Các khoản phải thu khách hàng khác		3 901 869 212		8 984 268 899
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)				33 174 529 020
- Công ty CP Hồng Hà Hà Nội				
- Công ty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí				33 174 529 020

4- Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức & LN được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác	21 299 167 318		22 248 620 426	
b) Dài hạn (trung tự các khoản mục ngắn hạn)				
<b>Cộng</b>	<b>21 299 167 318</b>		<b>22 248 620 426</b>	

5- Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

6- *Nợ xấu*

	<i>Cuối năm</i>			<i>Đầu năm</i>		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Đối tượng nợ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Đối tượng nợ</i>
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
<b>Cộng</b>						

7- *Hàng tồn kho*

	<i>Cuối năm</i>		<i>Đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;				
- Công cụ, dụng cụ;				
- Chi phí sản xuất KD dở dang;	182 722 101 741		187 376 935 836	
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.				

8- Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
<b>Cộng</b>				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)	4 356 548 561		4 083 552 497	
- Mua sắm;				
- XD CB;	4 356 548 561		4 083 552 497	
DA Cao ốc VP 407 Nguyễn An Ninh				
	4 356 548 561		4 083 552 497	
- Sửa chữa.				

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Tài sản cố định hữu hình					Cộng
	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Piện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ qly		
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	315,225,427	21,490,325,799	6,337,024,753	768,524,203		28,911,100,182
-Mua trong năm	-					-
-Đầu tư XD/CB hoàn thành	-					-
-Tặng khác						-
-Chuyển sang BĐS Đầu tư						-
-Thanh lý, nhượng bán		5,376,290,065				5,376,290,065
-Giảm khác	315,225,427	6,261,111,177				6,576,336,604
Số dư cuối năm	-	9,852,924,557	6,337,024,753	768,524,203		16,958,473,513
Giá trị đã hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	315,225,427	11,913,341,300	4,913,184,971	669,709,003		17,811,460,701
-Khấu hao trong năm		2,097,777,314	766,666,800	38,911,200		2,903,355,314
-Tặng khác						-
-Chuyển sang BĐS Đầu tư						-
-Thanh lý, nhượng bán		3,566,031,469				3,566,031,469
-Giảm khác	315,225,427	3,375,996,859				3,691,222,286
Số dư cuối năm	-	7,069,090,286	5,679,851,771	708,620,203		13,457,562,260
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
Tại ngày đầu năm	-	9,576,984,499	1,423,839,782	98,815,200		11,099,639,481
Tại ngày cuối năm	-	2,783,834,271	657,172,982	59,904,000		3,500,911,253

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 657.172.982 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.699.751.876 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Tài sản cố định vô hình					Cộng
	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	.....	TSCĐ vô hình khác	
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm		-	-	-		-
-Mua trong năm	-	-	-	-		-
-Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-		-
-Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-		-
-Tăng khác		-	-	-		-
-Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-		-
-Giảm khác	-	-	-	-		-
Số dư cuối năm	-	-	-	-		-
Giá trị đã hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	-		-
-Khấu hao trong năm	-	-	-	-		-
-Tăng khác	-	-	-	-		-
-Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-		-
-Giảm khác	-	-	-	-		-
Số dư cuối năm	-	-	-	-		-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-		-
Tại ngày cuối năm	-	-	-	-		-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;



11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>a) Bất động sản đầu tư cho thuê:</b>				
Nguyên giá		6 765 951 708		6 765 951 708
- Quyền sử dụng căn hộ		6 765 951 708		6 765 951 708
- .....				
Giá trị HM lũy kế		100 984 000		100 984 000
- Quyền sử dụng đất		100 984 000		100 984 000
- .....				
Giá trị còn lại		6 664 967 708		6 664 967 708
- Quyền sử dụng đất				
- .....				
<b>b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá:</b>				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng căn hộ				
- .....				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- .....				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- .....				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13- Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí đi vay;
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).

**Cộng**

Cuối năm

Đầu năm

35 932 413 420

33 137 501 433

35 932 413 420

33 137 501 433

35 932 413 420

33 137 501 433

14- Tài sản khác

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

Cộng

15- Vay và nợ thuê tài chính

Cuối năm

Trong năm

Đầu năm

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	27 282 659 955	27 282 659 955	38 419 559 160	43 151 044 415	32 014 145 210	32 014 145 210
- NHTMCP Quân đội						
- NHTMCP Công thương	27 282 659 955	27 282 659 955	38 419 559 160	42 551 044 415	31 414 145 210	31 414 145 210
- Vay đối tượng khác				600 000 000	600 000 000	600 000 000
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	3 900 000 000	3 900 000 000	200 000 000	7 122 000 000	10 822 000 000	10 822 000 000
- NHTMCP Công Thương						
- NHTMCP Quân đội						
- Vay đối tượng khác	3 900 000 000	3 900 000 000	200 000 000	7 122 000 000	10 822 000 000	10 822 000 000

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Tổng khoản thanh toán thuê tài chính	Năm nay		Tổng khoản thanh toán thuê tài chính	Năm trước	
		Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc		Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Cuối năm

Đầu năm

	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				

Cộng

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

**16- Phải trả người bán**

	<i>Cuối năm</i>		<i>Đầu năm</i>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	81 099 871 452	81 099 871 452	101 275 379 305	101 275 379 305
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	25 015 427 956	25 015 427 956	31 687 040 336	31 687 040 336
+ CT CP ĐT XD PT nhà Vạn Xuân	9 863 565 778	9 863 565 778	9 863 565 778	9 863 565 778
+ CT CP KT Công nghiệp á Châu	8 893 211 949	8 893 211 949	14 643 211 949	14 643 211 949
+ CT TNHH Kiến trúc APIC	6 258 650 229	6 258 650 229	7 180 262 609	7 180 262 609
- Phải trả cho các đối tượng khác	56 084 443 496	56 084 443 496	69 588 338 969	69 588 338 969
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	10 309 408 204	10 309 408 204	8 296 908 204	8 296 908 204
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
- Phải trả cho các đối tượng khác	10 309 408 204	10 309 408 204	8 296 908 204	8 296 908 204
<b>Cộng</b>	<b>91 409 279 656</b>	<b>91 409 279 656</b>	<b>109 572 287 509</b>	<b>109 572 287 509</b>
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	8 635 442 245	8 635 442 245	8 318 147 153	8 318 147 153
- Công ty CP Hồng Hà Hà Nội	8 296 908 204	8 296 908 204	8 296 908 204	8 296 908 204
- Công ty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí	338 534 041	338 534 041	21 238 949	21 238 949

**17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	<i>Đầu năm</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã thực nộp trong</i>	<i>Cuối năm</i>
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT				
- Thuế TNDN				
- Thuế TNCN				
- Thuế khác		3 000 000	3 000 000	
- Thuê đất	372 008 680	272 996 064	645 004 744	
<b>Cộng</b>	<b>372 008 680</b>	<b>275 996 064</b>	<b>648 004 744</b>	
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT	139 440 000			139 440 000
- Thuế TNDN	13 422 408			13 422 408
- Thuế TNCN	215 100 692	133 372 888		81 727 804
<b>Cộng</b>	<b>367 963 100</b>	<b>133 372 888</b>		<b>234 590 212</b>

**18- Chi phí phải trả**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn	95 773 370	7 194 531 472
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;	95 773 370	7 194 531 472
- Các khoản trích trước khác;		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
<b>Cộng</b>	<b>95 773 370</b>	<b>7 194 531 472</b>

**19- Phải trả khác**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	778 354 768	669 348 768
- Bảo hiểm xã hội;		
- Bảo hiểm y tế;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Phải trả Công ty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí;	8 260 698 653	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	671 181 000	671 181 000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	777 839 184	1 440 343 253
<b>Cộng</b>	<b>10 488 073 605</b>	<b>2 780 873 021</b>
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	664 796 000	
<b>Cộng</b>	<b>664 796 000</b>	<b>0</b>
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

**20- Doanh thu chưa thực hiện**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
<b>Cộng</b>		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng		

## 21- Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

Giá trị	Cuối năm		Đầu năm		
	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

### Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

### Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

## 22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);

- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

**23- Dự phòng phải trả**

*Cuối năm*

*Đầu năm*

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

**Cộng**

b) Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

**24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

*Cuối năm*

*Đầu năm*

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

*Cuối năm*

*Đầu năm*

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25- *Vốn chủ sở hữu*

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Mã số	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn c/đổi TP	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại TS	C/lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
Số dư đầu năm trước	01	200 000 000 000	59 696 774 500					-22 833 882 617		236 250 146 341
- Tăng vốn trong năm trước	02									
- Lãi trong năm trước	03							7 174 401 911		7 174 401 911
- Tăng khác	04									
- Giảm vốn trong năm trước	05									
- Lỗ trong năm trước	06									
- Giảm khác	07									
Số dư cuối năm trước	08	200 000 000 000	59 696 774 500					-15 659 480 706		244 037 293 794
- Tăng vốn trong năm nay	09									
- Lãi trong năm nay	10									
- Tăng khác	11									
- Giảm vốn trong năm nay	12									
- Lỗ trong năm nay	13							8 495 401 200		8 495 401 200
- Giảm khác	14									
Số dư cuối năm nay	15	200 000 000 000	59 696 774 500					-24 154 881 906		235 541 892 594

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	200 000 000 000	200 000 000 000
<b>Cộng</b>	<b>200 000 000 000</b>	<b>200 000 000 000</b>

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20 000 000	20 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20 000 000	20 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	20 000 000	20 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1 900 000	1 900 000
+ Cổ phiếu phổ thông	1 900 000	1 900 000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18 100 000	18 100 000
+ Cổ phiếu phổ thông	18 100 000	18 100 000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....		

đ) Cổ tức	
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....	

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	
- Quỹ đầu tư phát triển:	23.897.888.303,đ
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp:	
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:	4.232.251.900,đ

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.



**26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

Cuối năm

Đầu năm

**27- Chênh lệch tỷ giá**

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

Cuối năm

Đầu năm

**28- Nguồn kinh phí**

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

Cuối năm

Đầu năm

**29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

Cuối năm

Đầu năm

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

**30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.**

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	<i>Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021</i>	<i>Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020</i>
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	37 087 160 570	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	4 520 591 807	2 470 117 371
- Doanh thu chuyển quyền sử dụng đất		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	57 942 906 111	219 579 376 449
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	57 942 906 111	219 579 376 449
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
<b>Cộng</b>	<b>99 550 658 488</b>	<b>222 049 493 820</b>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
- Công ty CP Hồng Hà Hà Nội	2 233 059 091	114 128 057 087
- Công ty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí	2 233 059 091	114 128 057 087
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại.		

	<i>Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021</i>	<i>Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020</i>
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	36 915 781 720	
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	59 435 564 591	194 851 113 745
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	3 798 484 818	2 416 692 111
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
<b>Cộng</b>	<b>100 149 831 129</b>	<b>197 267 805 856</b>
	<i>Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021</i>	<i>Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020</i>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23 780 519	141 174 835
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	80 000 000	
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	2 472 806 441	
- Chuyển nhượng vốn;	976 522 683	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	1 611 470 799	285 784 000
<b>Cộng</b>	<b>5 164 580 442</b>	<b>426 958 835</b>
	<i>Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021</i>	<i>Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020</i>
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay;	1 431 253 805	3 443 580 549
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		823 800 832
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
<b>Cộng</b>	<b>1 431 253 805</b>	<b>4 267 381 381</b>

	<i>Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021</i>	<i>Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020</i>
<b>6. Thu nhập khác</b>		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	42 039 313	3 805 158 102
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.		
<b>Cộng</b>	<b>42 039 313</b>	<b>3 805 158 102</b>

	<i>Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021</i>	<i>Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020</i>
<b>7. Chi phí khác</b>		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	35,599,739	
- Các khoản khác.	677,733,670	2 784 302 246
<b>Cộng</b>	<b>713 333 409</b>	<b>2 784 302 246</b>

	<i>Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021</i>	<i>Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020</i>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	10 958 261 100	14 787 719 363
+ Chi phí nhân viên quản lý	5 555 457 880	7 273 646 288
+ Chi phí đồ dùng văn phòng	326 816 944	155 422 576
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	805 578 000	829 668 054
+ Thuế phí và lệ phí	3 000 000	3 000 000
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	3 370 586 565	5 916 448 028
+ Chi phí khác bằng tiền	896 821 711	609 534 417

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;
- Các khoản chi phí bán hàng khác.

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	<i>Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021</i>	<i>Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020</i>
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	50 376 301 015	155 302 549 421
- Chi phí nhân công;	6 901 697 749	18 962 826 328
- Chi phí sử dụng máy thi công	40 170 000	287 772 478
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	2 225 621 644	1 904 735 229
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6 649 968 814	8,270,031,598
- Chi phí khác bằng tiền	3 227 741 043	13,648,176,034
<b>Cộng</b>	<b>69 421 500 265</b>	<b>198 376 091 088</b>

Ghi chú: Chi tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

	<i>Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021</i>	<i>Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020</i>
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

	<i>Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021</i>	<i>Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020</i>
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

## VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

### 1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	<i>Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021</i>	<i>Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020</i>
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

## VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....

3- Thông tin về các bên liên quan:

3.1 - Giao dịch với các bên có liên quan:

Chỉ tiêu	Q/hệ với C/ty	Năm nay	Năm trước
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp DV</b>		<b>2,233,059,091</b>	<b>114,128,057,087</b>
Công ty CP Hồng Hà Hà Nội	Công ty con		
Công ty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí	Công ty con	2,233,059,091	114,128,057,087
<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
Công ty CP Hồng Hà Hà Nội	Công ty con		
Công ty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí	Công ty con	-	
<b>Chi phí hoạt động tài chính</b>		<b>-</b>	<b>4,704,000</b>
Công ty CP Hồng Hà Hà Nội	Công ty con		4,704,000
<b>Chi phí</b>		<b>951,961,764</b>	<b>-</b>
Công ty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí	Công ty con	951,961,764	

3.2 - Số dư với các bên có liên quan:

Chỉ tiêu	Q/hệ với C/ty	Cuối năm	Đầu năm
<i>Người mua trả tiền trước</i>		4,000,000,000	448,189,000
Công ty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí	Công ty con	4,000,000,000	448,189,000
<i>Phải trả người bán</i>		8,635,442,245	8,318,147,153
Công ty CP Hồng Hà Hà Nội	Công ty con	8,296,908,204	8,296,908,204
Công ty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí	Công ty con	338,534,041	21,238,949
<i>Phải trả vay</i>		3,700,000,000	3,800,000,000
Công ty CP Hồng Hà Hà Nội	Công ty con	3,700,000,000	3,800,000,000
<i>Phải trả khác</i>		8,925,494,653	664,796,000
Công ty CP Hồng Hà Hà Nội	Công ty con	664,796,000	664,796,000
Công ty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí	Công ty con	8,260,698,653	
<i>Phải thu khách hàng</i>		-	33,174,529,020
Công ty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí	Công ty con	-	33,174,529,020
<i>Phải thu khác</i>		-	133,555,208
Công ty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí	Công ty con	-	133,555,208

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28.

4.1. Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo khu vực địa lý:

Tại kỳ này (Năm 2021)

Chỉ tiêu	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng thuần	99,550,658,488			99,550,658,488		99,550,658,488
<i>Trong đó: Doanh thu thuần từ bán hàng nội bộ</i>	2,233,059,091			2,233,059,091		2,233,059,091
2. Giá vốn hàng bán	100,149,831,129			100,149,831,129		100,149,831,129
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>- 599,172,641</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>- 599,172,641</b>		<b>- 599,172,641</b>

Tại kỳ trước (Năm 2020)

Chỉ tiêu	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng thuần	222,049,493,820			222,049,493,820		222,049,493,820
<i>Trong đó: Doanh thu thuần từ bán hàng nội bộ</i>	114,128,057,087			114,128,057,087		114,128,057,087
2. Giá vốn hàng bán	197,267,805,856			197,267,805,856		197,267,805,856
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>24,781,687,964</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>24,781,687,964</b>		<b>24,781,687,964</b>



4.2. Báo cáo bộ phận thứ yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh:

Bảng cân đối kế toán tại ngày cuối năm 2021

Chỉ tiêu	Xây lắp	Chuyển nhượng BĐS	Khác	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng
1	2	3	4	5	2	3
<b>Tài sản</b>						
Tài sản bộ phận	522,244,543,307	3,816,429,990	28,881,575,994	554,942,549,291		554,942,549,291
<b>Nợ phải trả</b>						
Nợ phải trả bộ phận	302,035,121,734	7,197,810,867	3,155,585,970	312,388,518,571		312,388,518,571

Bảng cân đối kế toán tại ngày đầu năm 2021

Chỉ tiêu	Xây lắp	Chuyển nhượng BĐS	Khác	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng
1	2	3	4	5	2	3
<b>Tài sản</b>						
Tài sản bộ phận	562,933,110,274	7,899,982,487	18,428,045,036	589,261,137,797		589,261,137,797
<b>Nợ phải trả</b>						
Nợ phải trả bộ phận	335,728,172,944	372,008,680	2,111,524,253	338,211,705,877		338,211,705,877

Báo cáo kết quả kinh doanh cho kỳ này (Năm 2021)

Chỉ tiêu	Xây lắp	Chuyển nhượng BĐS	Khác	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng
<i>I</i>	2	3	4	5	2	3
Doanh thu thuần	57,942,906,111		41,607,752,377	99,550,658,488		99,550,658,488
<i>Trong đó: Doanh thu thuần từ bán hàng nội bộ</i>	2,233,059,091			2,233,059,091		2,233,059,091
Doanh thu hoạt động tài chính	5,164,580,442		-	5,164,580,442		5,164,580,442
Chi phí sản xuất kinh doanh	71,825,079,496	-	40,714,266,538	112,539,346,034		112,539,346,034
- Giá vốn hàng bán	59,435,564,591		40,714,266,538	100,149,831,129		100,149,831,129
- Chi phí tài chính	1,431,253,805			1,431,253,805		1,431,253,805
- Chi phí bán hàng				-		-
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	10,958,261,100			10,958,261,100		10,958,261,100
<b>Kết quả kinh doanh theo bộ phận</b>	<b>(8,717,592,943)</b>	-	<b>893,485,839</b>	<b>(7,824,107,104)</b>		<b>(7,824,107,104)</b>
Lợi nhuận khác			- 671,294,096	- 671,294,096		- 671,294,096
<b>Lợi nhuận (lỗ) trước thuế</b>	<b>(8,717,592,943)</b>	-	<b>222,191,743</b>	<b>(8,495,401,200)</b>		<b>(8,495,401,200)</b>

Báo cáo kết quả kinh doanh cho kỳ trước (Năm 2020)

Chỉ tiêu	Xây lắp	Chuyển nhượng BĐS	Khác	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng
<i>I</i>	2	3	4	5	2	3
Doanh thu thuần	219,579,376,449		2,470,117,371	222,049,493,820		222,049,493,820
<i>Trong đó: Doanh thu thuần từ bán hàng nội bộ</i>	114,128,057,087			114,128,057,087		114,128,057,087
Doanh thu hoạt động tài chính	141,174,835		285,784,000	426,958,835		426,958,835
Chi phí sản xuất kinh doanh	213,906,214,489	-	2,416,692,111	216,322,906,600		216,322,906,600
- Giá vốn hàng bán	194,851,113,745		2,416,692,111	197,267,805,856		197,267,805,856
- Chi phí tài chính	4,267,381,381		-	4,267,381,381		4,267,381,381
- Chi phí bán hàng				-		-
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	14,787,719,363			14,787,719,363		14,787,719,363
<b>Kết quả kinh doanh theo bộ phận</b>	<b>5,814,336,795</b>	-	<b>339,209,260</b>	<b>6,153,546,055</b>		<b>6,153,546,055</b>
Lợi nhuận khác	- 1,919,084,064		2,939,939,920	1,020,855,856		1,020,855,856
<b>Lợi nhuận (lỗ) trước thuế</b>	<b>3,895,252,731</b>	-	<b>3,279,149,180</b>	<b>7,174,401,911</b>		<b>7,174,401,911</b>

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác.

Lập ngày 20 tháng 1 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hoa Vinh

Kế toán trưởng



Lê Hoài Thu

Chủ tịch Hội đồng Giám đốc



Phạm Tiến Đạt